

Bản án số: 101/2021/DS-PT.
Ngày: 02/7/2021.
V/v: “*Tranh chấp tiền hụi*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông

Các Thẩm phán: Ông Dương Quốc Tuấn
Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 7 năm 2021 tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 25/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp tiền hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 139/2020/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 77/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị Bé B, sinh năm 1962

Trú tại: Khu vực 2, phường A, thị xã B, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Thái H, sinh năm 1982; trú tại: Số 99, đường C, phường D, quận E, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967 (Có mặt)

2. Ông Dương Văn T, sinh năm 1969 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng trú tại: Ấp G, xã H, huyện I, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị G; trú tại: Khu vực K, phường L, thị xã B, tỉnh Hậu Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Quách Thị Phương L; trú tại: Khu vực 2, phường A, thị xã B, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

3. Bà Bùi Thị Cẩm V; trú tại: Khu vực 3, phường A, thị xã B, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

4. Bà Bùi Thị Cẩm P1; trú tại: Khu vực 5, phường A, thị xã B, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

5. Bà Lê Thị H1; trú tại: Ấp M, xã N, thị xã B, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

6. Bà Phan Ngọc L1; trú tại: Khu vực O, phường P, thị xã B, tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị P và ông Dương Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Thái H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Trước đây bà Phan Thị Bé B có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị P làm chủ, hiện các dây hụi đã ngừng hoạt động và đã mãn hết. Sau khi ngừng hụi, giữa bà Bé B và bà P có kết toán nợ với nhau; theo giấy nhận nợ lập ngày 26/5/2016 âm lịch, vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Dương Văn T xác nhận còn nợ tiền hụi bà Bé B là 5.250.000.000 đồng. Bà P, ông T hứa trả cho bà Bé B mỗi tháng 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ tháng 6/2016 đến nay bà P, ông T chỉ mới trả vốn được tổng cộng 145.000.000 đồng, cụ thể các khoản đã trả như sau:

- Ngày 30/6/2016 âm lịch trả được 50.000.000 đồng.
- Ngày 10/7/2016 dương lịch trả được 2.000.000 đồng.
- Ngày 01/8/2016 dương lịch trả được 11.000.000 đồng.
- Ngày 01/9/2016 dương lịch trả được 5.000.000 đồng.
- Ngày 01/10/2016 dương lịch trả được 3.000.000 đồng.
- Ngày 01/11/2016 dương lịch trả được 3.000.000 đồng.
- Ngày 11/12/2016 dương lịch trả được 3.000.000 đồng.
- Ngày 13/01/2017 dương lịch trả được 3.000.000 đồng.
- Ngày 03/3/2017 dương lịch trả được 3.000.000 đồng.

Sau đó, từ ngày 05/4/2017 đến ngày 05/10/2019 bà P và ông T có nhờ bà Phan Ngọc L1 trả tiền hụi cho bà Bé B mỗi tháng 2.000.000 đồng, trả được 31 tháng tổng cộng 62.000.000 đồng.

Tính đến thời điểm hiện tại thì bà P và ông T đã trả cho bà Bé B được vốn 145.000.000 đồng; còn nợ lại vốn 5.105.000.000 đồng và lãi suất phát sinh chưa trả. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền hụi còn nợ vốn gốc là 5.105.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 9%/năm tương ứng với tất cả các khoản tiền còn nợ từ ngày 30/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 2.039.805.370 đồng; tổng cộng vốn và lãi 7.144.805.370 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện và đồng ý giảm số tiền vốn 3.000.000 đồng và lãi 39.805.370 đồng cho bị đơn, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn 5.102.000.000 đồng, lãi 2.000.000.000 đồng, tổng cộng 7.102.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị Bé B có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ; tài sản yêu cầu phong tỏa là quyền sử dụng đất thuộc phần tài sản của bà Nguyễn Thị P và ông Dương Văn T. Căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã ra quyết định số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 15/5/2020 và quyết định số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2020, phong tỏa phần tài sản là phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967 và ông Dương Văn T, sinh năm 1969; cùng cư trú tại: ấp G, xã H, huyện I, tỉnh Hậu Giang. Hiện 02 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên vẫn còn hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Trước đây, bà Phan Thị Bé B có tham gia chơi hụi do bà làm chủ, cụ thể:

1. Dây hụi tháng 20.000.000 đồng, mở ngày 20/11/2015 âm lịch; hụi có 46 phần, bà Bé B tham gia 02 phần; đóng hụi sống cả 02 phần được 06 lần bằng số tiền 112.540.000 đồng. Đến kỳ mở hụi thứ 7 thì úp hụi; hụi đã mãn.

2. Dây hụi tháng 10.000.000 đồng, mở ngày 09/02/2015 âm lịch; hụi có 41 phần, bà Bé B tham gia 05 phần; đóng hụi sống cả 05 phần được 16 lần bằng số tiền 427.800.000 đồng. Đến kỳ mở hụi thứ 17 thì úp hụi; hụi đã mãn.

3. Dây hụi tháng 5.000.000 đồng, mở ngày 10/4/2015 âm lịch; hụi có 46 phần, bà Bé B tham gia 05 phần; đóng hụi sống cả 05 phần được 14 lần bằng số tiền 171.075.000 đồng. Đến kỳ mở hụi thứ 15 thì úp hụi; hụi đã mãn.

4. Dây hụi tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 02/02/2014 âm lịch; hụi có 39 phần, bà Bé B tham gia 05 phần; đóng hụi sống cả 04 phần được 29 lần bằng số

tiền 139.760.000 đồng; hốt 01 phần vào kỳ mở hội thứ 28. Đến kỳ mở hội thứ 30 thì úp hội; hội đã mãn.

5. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 29/6/2015 âm lịch; hội có 46 phần, bà Bé B tham gia 02 phần; đóng hội sống cả 02 phần được 11 lần bằng số tiền 24.090.000 đồng. Đến kỳ mở hội thứ 12 thì úp hội; hội đã mãn.

6. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 01/12/2015 âm lịch; hội có 44 phần, bà Bé B tham gia 02 phần; đóng hội sống cả 02 phần được 06 lần bằng số tiền 13.640.000 đồng. Đến kỳ kê hội thứ 07 thì úp hội; hội đã mãn.

Tổng cộng các dây hội bà Bé B đóng hội sống được 888.905.000 đồng. Khi tham gia chơi hội thì hai bên thỏa thuận đến khi hội viên hốt hội thì sẽ được hưởng số tiền bằng giá hội chết cho từng phần hội đã đóng. Ngoài ra, theo bà P trình bày thì bà Bé B có mua các phần hội của hội viên khác cụ thể:

1. Dây hội tháng 5.000.000 đồng, mở ngày 10/4/2015 âm lịch; mua 04 phần tổng cộng 519.000.000 đồng. Trong đó, mua của Lê Thị H1 02 phần bằng 266.400.000 đồng, mua của Nguyễn Thị G 01 phần và của Quách Thị Phương L 01 phần tổng số tiền 252.600.000 đồng. Số tiền mua hội bà Bé B đã trả cho những người bán hội xong. Sau đó, bà Bé B tiếp tục đóng hội sống được 12 lần.

2. Dây hội tháng 10.000.000 đồng, mở ngày 09/02/2015 âm lịch; mua 02 phần tổng cộng 478.350.000 đồng. Trong đó, mua của Lê Thị H1 01 phần bằng 233.400.000 đồng, mua của Quách Thị Phương L 01 phần bằng 244.950.000 đồng. Số tiền mua hội bà Bé B đã trả cho những người bán hội xong. Sau đó, bà Bé B tiếp tục đóng hội sống được 07 lần.

3. Dây hội tháng 20.000.000 đồng, mở ngày 20/11/2015 âm lịch; mua 02 phần tổng cộng 869.600.000 đồng. Trong đó, mua của Lê Thị H1 01 phần bằng 425.360.000 đồng, mua của Bùi Thị Cẩm V và Bùi Thị Cẩm P1 (cùng chơi chung phần hội) 01 phần bằng 425.360.000 đồng. Số tiền mua hội bà Bé B đã trả cho những người bán hội xong. Sau đó, bà Bé B tiếp tục đóng hội sống được 04 lần.

Tổng số tiền bà Bé B mua hội của các hội viên là 1.866.950.000 đồng; bà Bé B đã trả xong tiền cho các hội viên bán hội. Sau khi mua hội thì những người bán hội trả hội chết cho bà Bé B và bà Bé B đóng lại hội sống cho bà P.

Sau khi ngưng hội thì hai bên có kết toán nợ với nhau. Vợ chồng bà có ký biên nhận ngày 26/5/2016 âm lịch xác nhận có nợ hội bà Bé B số tiền 5.250.000.000 đồng. Tuy nhiên, thực tế thì bà chỉ nợ bà Bé B 2.755.855.000 đồng, nhưng bà Bé B uy hiếp tinh thần bắt vợ chồng bà phải ký nhận nợ

5.250.000.000 đồng. Từ ngày 26/5/2016 âm lịch đến nay bà có thanh toán cho bà Bé B được 148.000.000 đồng. Hiện chỉ còn nợ lại 2.607.855.000 đồng. Bà đồng ý trả số tiền còn nợ 2.607.855.000 đồng cho bà Bé B, nhưng yêu cầu được trả dần mỗi vụ lúa từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Bị đơn ông Dương Văn T trình bày: Trong thời gian vợ ông là Nguyễn Thị P làm chủ hội thì mọi vấn đề liên quan do bà P quyết định, ông không có tham gia và không hiểu biết gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày: Trước đây bà có tham gia chơi hội do bà Nguyễn Thị P làm chủ. Trong thời gian chơi hội thì bà chỉ giao dịch với bà P, bà không biết bà Phan Thị Bé B và không có thực hiện giao dịch gì liên quan đến bà Bé B. Nay bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Ngọc L1 trình bày: Trước đây bà có tham gia chơi hội do bà Nguyễn Thị P làm chủ. Trong thời gian chơi hội thì bà đã hót hội xong và có đóng hội chết lại cho bà P theo các kỳ hội. Khi đó, bà P có yêu cầu bà đóng thay phần hội chết cho bà Phan Thị Bé B mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết phần hội chết mà bà còn nợ bà P. Tổng cộng bà đã đóng cho bà Bé B được 31 lần với số tiền 62.000.0000 đồng. Hiện bà không còn liên quan gì đến phần hội này nên bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị Phương L, bà Bùi Thị Cẩm V, bà Bùi Thị Cẩm P1, bà Lê Thị H1 quá trình giải quyết vụ án, đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 139/2020/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Bé B.
2. Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Dương Văn T có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà Phan Thị Bé B số tiền hội còn nợ vốn và lãi 7.102.000.000 đồng (bảy tỷ một trăm lẻ hai triệu đồng); trong đó số tiền vốn 5.102.000.000đ (năm tỷ một trăm lẻ hai triệu đồng), lãi 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).
3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P, ông Dương Văn T phải chịu 115.102.000 đồng (một trăm mười lăm triệu một trăm lẻ hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị Bé B được nhận lại 57.477.500 đồng (năm mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu tiền số 0001716 lập ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Hậu Giang.

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được mức lãi suất thì xác định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 15/5/2020 và quyết định số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Hậu Giang. Xét thấy là cần thiết để đảm bảo thi hành án nên tiếp tục duy trì cho đến khi thi hành xong bản án thì hủy bỏ.

6. Ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật bà Phan Thị Bé B được nhận lại toàn bộ số tiền đã nộp vào tài khoản phong tỏa số 7002205232940 tại Ngân hàng Q - Chi nhánh huyện I - Phòng giao dịch R, địa chỉ: ấp S, thị trấn R, huyện I, tỉnh Hậu Giang; theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2020/QĐ-BPBD ngày 13/5/2020 và quyết định số 02/2020/QĐ-BPBD ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020, bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xem xét giảm cho bà phần lãi suất, tính lãi từ ngày 20/9/2019.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020, bị đơn ông Dương Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xem xét cho ông không liên quan gì tới việc hội giữa bà Phan Thị Bé B và bà Nguyễn Thị P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Bị đơn ông Dương Văn T vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đối với ông Võ Thái H, ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị G vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đối với bà Phan Ngọc L1, bà Quách Thị Phương L, bà Bùi Thị Cẩm V, bà Bùi Thị Cẩm P1, bà Lê Thị H1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị P và ông Dương Văn T có đơn kháng cáo hợp lệ, còn trong thời hạn luật định và đúng theo quy định tại các Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P và ông Dương Văn T:

[3.1] Nguyên đơn bà Phan Thị Bé B và bị đơn bà Nguyễn Thị P đều thống nhất khai trước đây bà Phan Thị Bé B có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị P làm chủ, hiện các dây hụi đã mãn hết. Bà Bé B trình bày không nhớ rõ chi tiết, cụ thể từng dây hụi vì thời gian quá lâu, nhưng sau khi ngưng hụi thì hai bên có kết toán hụi và ghi biên nhận nợ lập ngày 26/5/2016 âm lịch, xác nhận bà Nguyễn Thị P và ông Dương Văn T còn nợ tiền hụi của bà Bé B là 5.250.000.000 đồng; trong quá trình giải quyết vụ án bà P cũng thừa nhận vợ chồng bà có ký tên vào biên nhận nợ lập ngày 26/5/2016 âm lịch. Đối chiếu lời khai của các đương sự với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà P, ông T ký tên vào biên nhận nợ lập ngày 26/5/2016 âm lịch, xác nhận còn nợ tiền hụi của bà Bé B với số tiền 5.250.000.000 đồng là sự thật; mặc dù căn cứ biên nhận lập ngày 26/5/2016 âm lịch mà bà Bé B cung cấp thì có dấu hiệu sửa chữa và bôi xóa, nhưng bà P thừa nhận bà có ký tên trong biên nhận và xác nhận số tiền ghi trong biên nhận 5.250.000.000 đồng là đúng như lời trình bày của bà Bé B. Do các đương sự đều thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Đối với việc bà P cho rằng sau khi ngưng hụi thì bà chỉ còn nợ bà Bé B số tiền 2.755.855.000 đồng, nhưng do bà Bé B uy hiếp tinh thần bắt vợ

chồng bà phải ký nhận nợ 5.250.000.000 đồng là không có cơ sở. Bởi lẽ, bà P thừa nhận sau khi ký biên nhận nợ ngày 26/5/2016 âm lịch thì bà P cũng có trả dần được một khoản tiền vốn cho bà Bé B. Đồng thời, từ thời điểm ký biên nhận ngày 26/5/2016 âm lịch đến nay thì bà P, ông T không có động thái nào khiếu nại hoặc trình báo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc bị bà Bé B ép buộc ký tên vào biên nhận nợ và bà Bé B cũng không thừa nhận lời trình bày này của bà P. Hơn nữa, vợ chồng bà P, ông T là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đã nhận thức được đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia các giao dịch dân sự. Vì vậy, việc bà P cho rằng vợ chồng bà ký vào biên nhận nợ là do bị uy hiếp tinh thần là không có căn cứ.

[3.3] Nguyên đơn bà Phan Thị Bé B xác định sau khi ngưng hui thì bà P và ông T còn nợ tiền hui của bà Bé B là 5.250.000.000 đồng, sau đó có trả cho bà Bé B được số tiền vốn là 145.000.000 đồng; bà P thì cho rằng sau khi ngưng hui thì bà chỉ còn nợ bà Bé B số tiền 2.755.855.000 đồng và từ ngày 26/5/2016 âm lịch đến nay bà có trả cho bà Bé B được số tiền 148.000.000 đồng, hiện chỉ còn nợ 2.607.855.000 đồng. Tuy nhiên, bà P và ông T không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và bà Bé B cũng không thừa nhận. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”* và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án phải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trước có trong hồ sơ vụ việc.”*. Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định bà P, ông T còn nợ bà Bé B số tiền là 5.105.000.000 đồng, do đó buộc bà P, ông T có nghĩa vụ trả số tiền 5.105.000.000 đồng cho bà Bé B. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý giảm số tiền vốn 3.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn 5.102.000.000 đồng, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P, ông T trả cho bà Bé B số tiền vốn là 5.102.000.000 đồng là phù hợp.

[3.4] Xét thấy việc ông Dương Văn T kháng cáo cho rằng ông không có tham gia vào việc chơi hui giữa bà P và bà Bé B nên ông không đồng ý trả nợ cho bà Bé B là không có căn cứ. Bởi lẽ, tại biên bản hòa giải (bút lục số 109) và biên bản lấy lời khai đương sự (bút lục số 111) bà P đều thừa nhận là vợ chồng

bà P có ký tên vào biên nhận nợ lập ngày 26/5/2016 âm lịch. Đồng thời, tại đơn kháng cáo của ông Dương Văn T (bút lục số 188), ông T có thể hiện nội dung “Việc tôi ký tên vào biên nhận nợ là do tôi lại nhà bà Bé B thỏa thuận hụi thì bà Bé B giữ lại bắt tôi phải ký giấy nợ...”. Như vậy, ông T đã thừa nhận là có ký tên vào biên nhận nợ lập ngày 26/5/2016 âm lịch nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Bé B là có căn cứ, đúng pháp luật; ông T kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T.

[3.5] Xét yêu cầu trả tiền lãi:

Nguyên đơn bà Phan Thị Bé B yêu cầu các bị đơn trả số tiền lãi trên số tiền gốc 5.102.000.000 đồng, với mức lãi suất là 9%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh từ việc chơi hụi, việc tham gia chơi hụi là trên cơ sở tự nguyện của các đương sự và là hụi có lãi theo hình thức hưởng hoa hồng. Theo nội dung biên nhận nợ lập ngày 26/5/2016 âm lịch không có thể hiện mức lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”, tức là không vượt quá 10%/năm, tương ứng với 0,833%/tháng. Như vậy, việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 9%/năm là có lợi cho các bị đơn.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P, ông T phải trả cho bà Bé B số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/12/2020) tổng cộng số tiền 2.039.805.370 đồng (theo bảng kê tính lãi) là không chính xác, bởi vì theo bảng tính tiền gốc và lãi (Bút lục số 159-160) thể hiện phía nguyên đơn tính lãi từ ngày 05/7/2016 dương lịch là chưa phù hợp. Bởi lẽ, sau khi hai bên đương sự xác nhận tổng số tiền còn nợ là 5.250.000.000 đồng sau đó nguyên đơn có đồng ý cho bị đơn trả dần (biên nhận không thỏa thuận phương thức và thời gian trả tiền) cùng với số tiền đóng hụi chết của bà L1 (được nguyên đơn, bị đơn và bà L1 thừa nhận) khi trả được tổng cộng 148.000.000 đồng thì bà P, ông T không tiếp tục trả nên phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày trả vốn gốc cuối cùng là ngày 05/10/2019 dương lịch, như vậy bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn từ ngày 06/10/2019 dương lịch nên phải tính lãi kể từ ngày 06/10/2019 dương lịch đến ngày 01/12/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 423 ngày. Cụ thể:

$5.102.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / 365 \times 423 \text{ ngày} = 532.145.589 \text{ đồng}.$

Bà P kháng cáo yêu cầu tính lãi từ ngày 20/9/2019 âm lịch (tức ngày 18/10/2019 dương lịch) là có lợi cho nguyên đơn. Do đó, buộc vợ chồng bà P, ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà Bé B số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/12/2020) là 532.145.589 đồng.

[4] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 15/5/2020 và Quyết định số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Hậu Giang. Xét thấy cần thiết duy trì hai Quyết định này để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của bà P, ông T cho bà Bé B. Bà Phan Thị Bé B được nhận lại toàn bộ số tiền đã nộp vào tài khoản phong tỏa số 7002205232940 tại Ngân hàng Q - Chi nhánh huyện I - Phòng giao dịch R theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2020/QĐ-BPBD ngày 13/5/2020 và Quyết định số 02/2020/QĐ-BPBD ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Hậu Giang.

Từ những lập luận và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn T; Xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Bé B chỉ được chấp nhận một phần nên bà Bé B phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 305, Điều 476, Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định về họ, họ, hiệu, họ, họ; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 139/2020/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Bé B.

2. Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Dương Văn T có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà Phan Thị Bé B số tiền hui còn nợ vốn và lãi là 5.634.145.589 đồng (Năm tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi chín đồng); trong đó số tiền vốn là 5.102.000.000 đồng (Năm tỷ một trăm lẻ hai triệu đồng) và tiền lãi là 532.145.589 đồng (Năm trăm ba mươi hai triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được mức lãi suất thì xác định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 15/5/2020 và Quyết định số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Hậu Giang về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”. Đến khi thi hành xong bản án này thì Quyết định số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 15/5/2020 và Quyết định số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện I đương nhiên bị hủy bỏ.

Bà Phan Thị Bé B được nhận lại toàn bộ số tiền đã nộp vào tài khoản phong tỏa số 7002205232940 tại Ngân hàng Q - Chi nhánh huyện I - Phòng giao dịch R theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2020/QĐ-BPBD ngày 13/5/2020 và Quyết định số 02/2020/QĐ-BPBD ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Hậu Giang.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị P, ông Dương Văn T phải chịu 113.634.146 đồng (Một trăm mười ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Bà Phan Thị Bé B phải chịu 51.625.632 đồng (Năm mươi một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng), khấu trừ 57.477.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001716 lập ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí. Bà Phan Thị Bé B được nhận lại số tiền 5.851.868 đồng (Năm triệu tám trăm năm mươi một nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng) còn thừa.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị P được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006664 lập ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Hậu Giang.

5.2. Ông Dương Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006663 lập ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 02 tháng 7 năm 2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. I;
- CC THADS H. I;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông